

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2013), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/05/2014 với mã chứng khoán là VTX.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 209.723.210.000 đồng.

Vốn góp thực tế tại ngày 30/06/2014 là: 209.723.210.000 đồng

**Hiện nay, Công ty có 6 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh:**

Các đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Công ty Vận tải Đa phương thức 1
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Miền Tây
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Vương quốc Campuchia
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 80 - 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3840399
- Fax: (84) 0511.3822478
- Website: [www.vietranstimex.com.vn](http://www.vietranstimex.com.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ khai thuê hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư; Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, clinker phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Sản lập mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy; Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 455 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Tăng Mãng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/10/2010
• Ông Nguyễn Đăng Sâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/10/2010
• Ông Hà Tiến Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 Miễn nhiệm ngày 30/05/2014
• Ông Lê Văn Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/10/2010
• Ông Hoàng Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03/08/2012
• Ông Đỗ Văn Nhân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2014

### Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/10/2010
• Ông Ông Văn Khương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 Miễn nhiệm ngày 30/05/2014
• Ông Châu Hoài Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/10/2010
• Bà Đỗ Thị Phương Lan	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2014

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Đăng Sâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/10/2010
• Ông Võ Duy Nghi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2010
• Ông Ngô Tứ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2010
• Ông Trần Nguyên Giáp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/11/2012
• Ông Phan Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/11/2012
• Bà Bùi Thị Ngọc Hà	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 25/03/2013

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

### Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 04, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**NGUYỄN ĐĂNG SÂM**  
Nguyễn Đăng Sâm  
Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2014



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 996/BCSX-AAC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, được lập ngày 13/08/2014 của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 33. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.




Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H  
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN  
AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2014

  
Kim Văn Việt – Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1486-2013-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>218.961.763.890</b>	<b>208.600.121.176</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>12.782.871.169</b>	<b>15.812.843.810</b>
1. Tiền	111	5	12.782.871.169	15.812.843.810
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	1.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>118.333.895.091</b>	<b>126.145.890.442</b>
1. Phải thu khách hàng	131		119.187.447.860	126.216.415.534
2. Trả trước cho người bán	132		3.272.457.263	2.842.612.658
3. Các khoản phải thu khác	135	7	2.202.365.024	3.084.009.218
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(6.328.375.056)	(5.997.146.968)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>56.144.395.092</b>	<b>42.995.586.399</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	56.207.374.788	43.107.310.579
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(62.979.696)	(111.724.180)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.700.602.538</b>	<b>23.645.800.525</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.123.457.652	2.244.607.037
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	66.841.167
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	11	1.777.684	608.692.462
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	28.575.367.202	20.725.659.859
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>272.461.652.448</b>	<b>299.842.170.332</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>260.195.145.558</b>	<b>286.486.174.470</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	177.195.633.198	194.603.683.020
- Nguyên giá	222		458.579.564.946	456.958.995.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(281.383.931.748)	(262.355.312.360)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	19.912.207.830	21.441.225.238
- Nguyên giá	225		25.653.998.182	25.653.998.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.741.790.352)	(4.212.772.944)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	61.599.897.815	65.537.767.975
- Nguyên giá	228		66.371.778.963	69.692.115.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.771.881.148)	(4.154.347.342)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	16	1.487.406.715	4.903.498.237
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	17	<b>816.000.000</b>	<b>816.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		816.000.000	816.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.450.506.890</b>	<b>12.539.995.862</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	8.922.111.955	10.207.469.099
2. Tài sản dài hạn khác	268	19	2.528.394.935	2.332.526.763
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>491.423.416.338</b>	<b>508.442.291.508</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>259.650.688.899</b>	<b>278.680.785.145</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>192.466.409.964</b>	<b>192.552.792.222</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	111.680.407.617	111.088.050.103
2. Phải trả người bán	312		35.923.116.397	29.460.525.358
3. Người mua trả tiền trước	313		5.690.191.541	7.819.644.072
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	5.316.224.797	4.129.806.889
5. Phải trả người lao động	315		4.678.422.634	4.244.518.727
6. Chi phí phải trả	316	22	4.173.939.450	6.419.697.094
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	25.344.123.213	29.358.574.780
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(340.015.685)	31.975.199
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>67.184.278.935</b>	<b>86.127.992.923</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	24	56.964.262.725	73.841.462.522
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.220.016.210	12.286.530.401
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>231.772.727.439</b>	<b>229.761.506.363</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>231.772.727.439</b>	<b>229.761.506.363</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	209.723.210.000	209.723.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	15.257.068.213	15.257.068.213
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	718.000.000	718.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	932.742.488	932.742.488
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	5.141.706.738	3.130.485.662
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>491.423.416.338</b>	<b>508.442.291.508</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU		30/06/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại	USD	122.469,69	33.054,25
	EUR	855,48	1.558,38



Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	26	198.401.637.815	154.964.954.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		198.401.637.815	154.964.954.603
4. Giá vốn hàng bán	11	27	171.213.767.739	130.505.197.540
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>27.187.870.076</b>	<b>24.459.757.063</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	214.719.031	226.826.143
7. Chi phí tài chính	22	29	10.750.224.765	12.282.465.523
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.107.092.950	11.992.849.872
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.219.569.702	17.026.504.312
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(1.567.205.360)</b>	<b>(4.622.386.629)</b>
11. Thu nhập khác	31	30	9.992.150.259	10.411.772.404
12. Chi phí khác	32	31	5.439.422.849	4.184.966.797
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>4.552.727.410</b>	<b>6.226.805.607</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>32</b>	<b>2.985.522.050</b>	<b>1.604.418.978</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	974.300.974	1.028.367.342
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>32</b>	<b>2.011.221.076</b>	<b>576.051.636</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	96	27

**Tổng Giám đốc**  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
**VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC**  
QUẬN HẢI CHÂU, TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2014

**Kế toán trưởng**

Bùi Thị Ngọc Hà

**Người lập biểu**

Hoàng Thị Thanh Huyền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.985.522.050	1.604.418.978
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	21.386.573.301	23.053.173.764
- Các khoản dự phòng	03	282.483.604	482.964.088
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(144.372.004)	127.823.729
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.482.647.468)	(5.609.748.094)
- Chi phí lãi vay	06	9.107.092.950	11.992.849.872
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	29.134.652.433	31.651.482.337
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.531.454)	14.816.013.236
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.100.064.209)	(14.879.704.663)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.659.964.852)	(1.413.122.007)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.406.506.529	1.641.819.756
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.207.269.578)	(12.091.902.966)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(1.115.303.540)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	58.959.116	47.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(611.418.172)	(802.810.475)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.007.869.813</b>	<b>17.853.471.678</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(639.619.090)	(1.100.879.747)
2. Tiền thu từ TLý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22	9.770.964.582	10.013.615.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	60.035.916
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54.985.008	102.183.088
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>8.186.330.500</b>	<b>9.074.954.348</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	85.833.617.172	83.152.159.091
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(99.848.946.020)	(107.927.120.705)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(2.218.223.250)	(2.207.206.625)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.561.475)	(2.224.337.669)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(16.249.113.573)</b>	<b>(29.206.505.908)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(3.054.913.260)</b>	<b>(2.278.079.882)</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	15.812.843.810	20.648.307.443
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61	24.940.619	30.710.980
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>12.782.871.169</b>	<b>18.400.938.541</b>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2014

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2013), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/05/2014 với mã chứng khoán là VTX.

**Công ty có 6 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh:**

Các đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Công ty Vận tải Đa phương thức 1
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Miền Tây
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Vương quốc Campuchia
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

**Ngành nghề kinh doanh chính**

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ khai thuê hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư; Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, clinker phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy; Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 7

### 4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

#### Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	5 – 8

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

### 4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.16 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính, phải thu khác và tài sản tài chính khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.716.902.100	1.030.221.745
Tiền gửi ngân hàng	9.065.969.069	14.782.622.065
<b>Cộng</b>	<b>12.782.871.169</b>	<b>15.812.843.810</b>

## 6. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 năm	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>

## 7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi dự thu	287.676	1.266.006
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.996.001	8.056.397
Thuế GTGT TSCĐ thuê tài chính	154.000.000	198.000.000
Chi hộ chủ hàng	1.389.508.060	2.491.918.733
Phải thu khác	656.573.287	384.768.082
<b>Cộng</b>	<b>2.202.365.024</b>	<b>3.084.009.218</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	5.059.817.199	5.207.410.030
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	165.200.000	265.910.000
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	642.026.938	331.526.938
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	461.330.919	192.300.000
<b>Cộng</b>	<b>6.328.375.056</b>	<b>5.997.146.968</b>

### 9. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.867.634.929	9.587.824.894
Công cụ, dụng cụ	4.558.092	9.798.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.073.418.090	33.103.208.727
Hàng hóa	261.763.677	406.478.958
<b>Cộng</b>	<b>56.207.374.788</b>	<b>43.107.310.579</b>

### 10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí bảo hiểm	518.586.428	608.233.261
Chi phí thuê mặt bằng	-	131.668.135
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	29.217.646	23.766.900
Chi phí công cụ chờ phân bổ	585.804.758	582.681.601
Chi phí trả trước khác	989.848.820	898.257.140
<b>Cộng</b>	<b>2.123.457.652</b>	<b>2.244.607.037</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	200.501	382.197.963
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.577.183	226.494.499
<b>Cộng</b>	<b>1.777.684</b>	<b>608.692.462</b>

### 12. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	28.520.819.647	20.687.712.304
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.547.555	37.947.555
<b>Cộng</b>	<b>28.575.367.202</b>	<b>20.725.659.859</b>

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	35.751.434.495	25.800.822.233	394.230.012.367	1.176.726.285	456.958.995.380
Mua sắm trong kỳ	-	251.000.000	-	-	251.000.000
Đ/tư XDCB h/thành	1.673.312.475	-	-	-	1.673.312.475
T/lý, nhượng bán	303.742.909	-	-	-	303.742.909
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>37.121.004.061</b>	<b>26.051.822.233</b>	<b>394.230.012.367</b>	<b>1.176.726.285</b>	<b>458.579.564.946</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	13.644.168.852	17.690.078.257	230.117.780.962	903.284.289	262.355.312.360
Khấu hao trong kỳ	1.163.645.840	1.086.971.438	16.939.884.657	49.520.152	19.240.022.087
T/lý, nhượng bán	211.402.699	-	-	-	211.402.699
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>14.596.411.993</b>	<b>18.777.049.695</b>	<b>247.057.665.619</b>	<b>952.804.441</b>	<b>281.383.931.748</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	22.107.265.643	8.110.743.976	164.112.231.405	273.441.996	194.603.683.020
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>22.524.592.068</b>	<b>7.274.772.538</b>	<b>147.172.346.748</b>	<b>223.921.844</b>	<b>177.195.633.198</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2014: 175.098.086.607 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014: 70.815.962.070 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	25.653.998.182	25.653.998.182
Tăng trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>25.653.998.182</b>	<b>25.653.998.182</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu kỳ	4.212.772.944	4.212.772.944
Khấu hao trong kỳ	1.529.017.408	1.529.017.408
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.741.790.352</b>	<b>5.741.790.352</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	21.441.225.238	21.441.225.238
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>19.912.207.830</b>	<b>19.912.207.830</b>

### 15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	68.258.646.981	1.433.468.336	69.692.115.317
Tăng trong kỳ	1.757.829.046	-	1.757.829.046
Thanh lý, nhượng bán	5.078.165.400	-	5.078.165.400
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>64.938.310.627</b>	<b>1.433.468.336</b>	<b>66.371.778.963</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	3.505.093.098	649.254.244	4.154.347.342
Khấu hao trong kỳ	534.749.520	82.784.286	617.533.806
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.039.842.618</b>	<b>732.038.530</b>	<b>4.771.881.148</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	64.753.553.883	784.214.092	65.537.767.975
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>60.898.468.009</b>	<b>701.429.806</b>	<b>61.599.897.815</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2014: 11.752.814.000 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014: 150.960.588 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nâng cấp trạm bán lẻ xăng dầu 20 Yết Kiêu	13.636.363	-
Nhà làm việc tại Quảng Bình	-	3.429.727.885
Nhà làm việc và các hạng mục kho Phú Mỹ	1.177.543.624	1.177.543.624
Xây dựng kho tại KCN Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng	228.335.819	228.335.819
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	67.890.909	67.890.909
<b>Cộng</b>	<b>1.487.406.715</b>	<b>4.903.498.237</b>

### 17. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	816.000.000	816.000.000
- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex @	816.000.000	816.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>816.000.000</b>	<b>816.000.000</b>

@ Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex. Công ty này đã cung cấp Báo cáo tài chính đến ngày 15/06/2012, theo đó Công ty có lãi và vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Hiện nay, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex đang ngừng hoạt động và thực hiện thủ tục giải thể. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của khoản vốn đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

### 18. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa tài sản chưa phân bổ	640.343.854	651.008.896
Chi phí bảo hiểm	100.414.154	121.189.490
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.677.538.610	4.761.200.582
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	58.900.183	98.314.897
Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Dung Quất (*)	2.810.489.705	2.845.187.111
Lợi thế kinh doanh	1.634.425.449	1.730.568.123
<b>Cộng</b>	<b>8.922.111.955</b>	<b>10.207.469.099</b>

(\*) Là tiền thuê đất có thời hạn đến ngày 31/12/2054 tại vùng kho bãi Khu kinh tế Dung Quất, Tỉnh Quảng Ngãi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.528.394.935	2.332.526.763
<b>Cộng</b>	<b>2.528.394.935</b>	<b>2.332.526.763</b>

### 20. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
	Ngoại tệ	Ngoại tệ
Vay ngắn hạn	74.496.360.451	68.944.424.281
- NH TMCP ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng	49.329.913.579	45.000.336.131
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	22.704.282.923	20.260.537.718
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (EUR)	0,50 # 14.464	8.591,18 # 248.938.032
- NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	-	3.130.752.400
- NH TMCP Ngoại thương CN Bến Thành	2.158.289.485	-
- Vay cá nhân	303.860.000	303.860.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	37.184.047.166	42.143.625.822
- NH TMCP ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng	7.631.623.500	8.345.298.800
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (USD)	210.634,94 # 4.473.886.126	319.020,04 # 6.724.942.442
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (EUR)	470.400,00 # 13.607.731.200	470.400,00 # 13.630.310.400
- NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	4.645.000.000	5.408.000.000
- Cty Tài chính Cổ phần Xi măng	1.209.267.840	2.418.535.680
- Cty Tài chính CP Điện lực CN Đà Nẵng	1.180.092.000	1.180.092.000
- Cty CTTC TNHH MTV NH BIDV CN ĐN	968.000.000	968.000.000
- Cty TNHH MTV CTTC NH Á Châu	3.468.446.500	3.468.446.500
<b>Cộng</b>	<b>111.680.407.617</b>	<b>111.088.050.103</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

#### 21.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.502.581.146	4.094.441.908
Thuế thu nhập doanh nghiệp	592.303.512	-
Thuế thu nhập cá nhân	18.758.117	685.818
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	200.000.000	32.097.141
Các loại thuế khác	2.582.022	2.582.022
<b>Cộng</b>	<b>5.316.224.797</b>	<b>4.129.806.889</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

#### 21.2 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số còn phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số còn phải nộp cuối kỳ VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.094.441.908	7.793.861.985	7.385.722.747	4.502.581.146
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	65.852.835	65.852.835	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	22.918.956	22.918.956	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(382.197.963)	974.300.974	-	592.103.011
5. Thuế thu nhập cá nhân	(225.808.681)	422.331.988	179.342.373	17.180.934
6. Thuế nhà đất	-	40.398.349	40.398.349	-
7. Tiền thuê đất	32.097.141	629.471.004	461.568.145	200.000.000
8. Các loại thuế khác	2.582.022	14.384.659	14.384.659	2.582.022
<b>Cộng</b>	<b>3.521.114.427</b>	<b>9.963.520.750</b>	<b>8.170.188.064</b>	<b>5.314.447.113</b>

### 22. Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	260.854.611	388.530.504
Lãi chậm nộp cổ phần hóa và cổ tức (*)	1.533.201.526	-
Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	2.122.858.313	5.087.996.837
Chi phí phải trả khác	257.025.000	943.169.753
<b>Cộng</b>	<b>4.173.939.450</b>	<b>6.419.697.094</b>

(\*) Công ty tạm trích lãi chậm nộp cổ phần hóa và cổ tức theo hướng dẫn tại Công văn số 11603/BTC-TCDN ngày 30/08/2013 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	285.636.824	401.750.544
Phải trả về cổ phần hóa	16.568.776.675	16.568.776.675
Bảo đảm thực hiện HĐLĐ	493.000.000	461.000.000
Cổ tức phải trả	6.454.576.113	6.470.137.588
Lãi vay phải trả	12.450.000	-
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	816.000.000
Chủ hàng ứng trước tiền chi hộ	456.385.519	4.048.867.042
Các khoản phải trả, phải nộp khác	257.298.082	592.042.931
<b>Cộng</b>	<b>25.344.123.213</b>	<b>29.358.574.780</b>

### 24. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014		31/12/2013
	VND	Ngoại tệ	VND
Vay dài hạn	50.862.993.350		65.521.969.897
- NH TMCP ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng	12.205.373.500		16.378.022.900
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (USD)	-	51.124,92 #	1.077.713.314
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (EUR)	1.300.263,20 #	37.614.013.850	1.535.463,20 #
- NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	-		1.941.000.000
- Cty Tài chính CP Điện lực CN Đà Nẵng	1.043.606.000		1.633.652.000
Nợ dài hạn	6.101.269.375		8.319.492.625
- Cty CTTC TNHH MTV NH BIDV CN ĐN	726.000.000		1.210.000.000
- Cty TNHH MTV CTTC NH Á Châu	5.375.269.375		7.109.492.625
<b>Cộng</b>	<b>56.964.262.725</b>		<b>73.841.462.522</b>

Đến thời điểm 30/06/2014, Công ty đã ký các hợp đồng sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bên cho vay và số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng BIDV - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HD ngày 03/09/2009	Thả nổi	84 tháng	17.336.399.400	6.693.899.400	Đầu tư bổ sung hệ thống Rơ moóc tự hành	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng BIDV - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HD ngày 19/08/2010	Thả nổi	72 tháng	2.500.597.600	937.724.100	Đầu tư bổ sung 24 trục Rơ moóc thủy lực phục vụ vận chuyển hàng siêu trường siêu trọng	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng MB - CN Đà Nẵng - HĐTD số 01/53824/2007/NHQĐ.ĐN /HDTDTTH/01 ngày 11/09/2007	Thả nổi	93 tháng	4.473.886.126	4.473.886.126	Đầu tư 2 Rơ moóc tự hành kiểu MSPE 6/4/3.0	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng MB - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 114.11.301.53824.TD.DN ngày 09/04/2011	Thả nổi	75 tháng	51.221.745.050	13.607.731.200	Đầu tư 36 trục romooc tự hành kiểu MSPE 6/4/3.0, 12 trục romooc tự hành kiểu MSPE 6/2/6.3	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng SHB – CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 828/09/HĐTD/TDH-DN/SHB ĐN ngày 31/12/2009	Thả nổi	60 tháng	4.645.000.000	4.645.000.000	Đầu tư 10 đầu kéo đặc chủng phục vụ hàng siêu trường, siêu trọng	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực – CN Đà Nẵng (EVI NFC) - HĐTD số 01/2011/HĐTD-TH-DN/TCDL-CNĐN ngày 22/04/2011	Thả nổi	60 tháng	800.193.000	400.092.000	Đầu hệ thống bom ballast	Tài sản hình thành từ vốn vay

11/03/2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bên cho vay và số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực – Chi nhánh tại Đà Nẵng (EVNFC) - Hợp đồng tín dụng số 08/2011/HĐTD-TH-DN/TCĐL-CNDN ngày 14 tháng 11 năm 2011	Thả nổi	60 tháng	1.423.505.000	780.000.000	Xây dựng “Nhà kho nông sản khô và gara ô tô tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu”	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty Tài chính CP Xi măng theo HĐTD số 45/2009/TDHC/CFC - VIETRANSTIMEX ngày 29/10/2009	Thả nổi	60 tháng	1.209.267.840	1.209.267.840	Đầu tư 36 trục romooc thủy lực phục vụ vận tải hàng siêu trường, siêu trọng	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng BIDV Việt Nam – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 03/2011/HĐCTTC ngày 08/02/2011	Thả nổi	60 tháng	1.694.000.000	968.000.000	Thuế xe tải cầu	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - HĐ cho thuê tài chính số 03-09.12/HĐCTTC-ĐPT ngày 30/09/2012	Thả nổi	48 tháng	6.944.988.000	2.778.000.000	Thuế 03 cần cầu và 05 rơ mooc	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - HĐ cho thuê tài chính số 02.12.12/HĐCTTC-ĐPT ngày 25/12/2012	Thả nổi	48 tháng	1.898.727.875	690.446.500	Thuế xe tải cầu	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Tổng</b>			<b>94.148.309.891</b>	<b>37.184.047.166</b>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 25. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	200.000.000.000	15.787.068.213	581.000.000	795.742.488	12.732.319.715
Tăng trong năm	9.723.210.000	-	137.000.000	137.000.000	1.158.326.447
Giảm trong năm	-	530.000.000	-	-	10.760.160.500
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>209.723.210.000</b>	<b>15.257.068.213</b>	<b>718.000.000</b>	<b>932.742.488</b>	<b>3.130.485.662</b>
Số dư tại 01/01/2014	209.723.210.000	15.257.068.213	718.000.000	932.742.488	3.130.485.662
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.011.221.076
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2014</b>	<b>209.723.210.000</b>	<b>15.257.068.213</b>	<b>718.000.000</b>	<b>932.742.488</b>	<b>5.141.706.738</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	122.906.400.000	122.906.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	86.816.810.000	86.816.810.000
<b>Cộng</b>	<b>209.723.210.000</b>	<b>209.723.210.000</b>

#### c. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.130.485.662	12.732.319.715
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.011.221.076	1.158.326.447
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	10.760.160.500
- Quỹ đầu tư phát triển	-	137.000.000
- Quỹ dự phòng tài chính	-	137.000.000
- Chi trả cổ tức trong năm	-	10.486.160.500
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>5.141.706.738</b>	<b>3.130.485.662</b>

### 26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.900.494.610	984.777.247
Doanh thu cung cấp dịch vụ	196.501.143.205	153.980.177.356
<b>Cộng</b>	<b>198.401.637.815</b>	<b>154.964.954.603</b>

### 27. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.668.919.207	953.018.994
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	169.544.848.532	129.552.178.546
<b>Cộng</b>	<b>171.213.767.739</b>	<b>130.505.197.540</b>

### 28. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.006.678	99.466.484
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.340.349	127.359.659
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	144.372.004	-
<b>Cộng</b>	<b>214.719.031</b>	<b>226.826.143</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	9.107.092.950	11.992.849.872
Lãi chậm nộp cổ phần hóa	1.533.201.526	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	109.930.289	161.791.922
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	127.823.729
<b>Cộng</b>	<b>10.750.224.765</b>	<b>12.282.465.523</b>

### 30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	2.795.576	11.117.489
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.713.924.127	8.020.909.091
Thu nhập từ hoán đổi cổ phiếu	-	1.453.630.424
Thu nhập khác	275.430.556	926.115.400
<b>Cộng</b>	<b>9.992.150.259</b>	<b>10.411.772.404</b>

### 31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	5.170.505.610	3.964.257.904
Chi phí thanh lý	114.777.727	-
Các khoản chi phí khác	154.139.512	220.708.893
<b>Cộng</b>	<b>5.439.422.849</b>	<b>4.184.966.797</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.985.522.050	1.604.418.978
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(1.443.118.740)	(2.509.050.391)
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	4.428.640.790	4.113.469.369
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.985.522.050	1.604.418.978
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(1.443.118.740)	(2.509.050.391)
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	4.428.640.790	4.113.469.369
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	974.300.974	1.028.367.342
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
- Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	974.300.974	1.028.367.342
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>2.011.221.076</b>	<b>576.051.636</b>

### 33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.011.221.076	576.051.636
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.011.221.076	576.051.636
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.972.321	20.972.321
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>96</b>	<b>27</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.381.083.583	19.210.814.747
Chi phí nhân công	25.362.034.046	21.557.998.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.386.573.301	23.053.173.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.593.307.580	93.138.021.275
Chi phí khác bằng tiền	1.527.456.659	4.733.555.046
<b>Cộng</b>	<b>198.250.455.169</b>	<b>161.693.563.362</b>

### 35. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngoại tệ	30/06/2014	31/12/2013
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền	USD	122.469,69	33.054,25
	EUR	855,48	1.558,38
Phải thu khách hàng	USD	949.725,84	361.577,63
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Các khoản vay và nợ	USD	210.634,94	370.144,96
	EUR	1.770.663,70	2.014.454,38
Phải trả người bán	USD	4.595,00	3.145,00

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu các vật tư để phục vụ duy tu bảo dưỡng sửa chữa các phương tiện, thiết bị vận tải thông thường và chuyên dùng, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng ngoại trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đơn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2014	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	111.680.407.617	56.964.262.725	168.644.670.342
Phải trả người bán	35.923.116.397	-	35.923.116.397
Chi phí phải trả	4.173.939.450	-	4.173.939.450
Phải trả khác	24.602.100.870	-	24.602.100.870
<b>Cộng</b>	<b>176.379.564.334</b>	<b>56.964.262.725</b>	<b>233.343.827.059</b>

31/12/2013	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	111.088.050.103	73.841.462.522	184.929.512.625
Phải trả người bán	29.460.525.358	-	29.460.525.358
Chi phí phải trả	6.419.697.094	-	6.419.697.094
Phải trả khác	24.907.957.194	-	24.907.957.194
<b>Cộng</b>	<b>171.876.229.749</b>	<b>73.841.462.522</b>	<b>245.717.692.271</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro trong thanh khoản. Tuy nhiên, với việc theo dõi thường xuyên các yêu cầu về nguồn thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai, giảm thiểu chiếm dụng dòng tiền từ khách hàng nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các tài sản tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tài sản thuần:

30/06/2014	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.782.871.169	-	12.782.871.169
Phải thu khách hàng	113.017.420.814	-	113.017.420.814
Đầu tư tài chính	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Phải thu khác	1.893.021.013	-	1.893.021.013
Tài sản tài chính khác	54.547.555	2.528.394.935	2.582.942.490
<b>Cộng</b>	<b>128.747.860.551</b>	<b>2.528.394.935</b>	<b>131.276.255.486</b>

31/12/2013	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.812.843.810	-	15.812.843.810
Phải thu khách hàng	120.310.337.407	-	120.310.337.407
Phải thu khác	2.791.883.980	-	2.791.883.980
Tài sản tài chính khác	37.947.555	2.332.526.763	2.370.474.318
<b>Cộng</b>	<b>138.953.012.752</b>	<b>2.332.526.763</b>	<b>141.285.539.515</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Với thực tế hoạt động tại Công ty là cung ứng dịch vụ vận tải chiếm tỷ trọng trên 99%, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là cung ứng dịch vụ vận tải và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

### 37. Bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị	36.000.000	36.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	985.548.531	926.072.256

### 38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán


Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

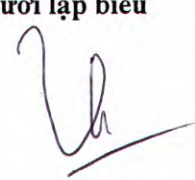
### 39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

  
**Tổng Giám đốc**  
  
**Nguyễn Đăng Sâm**

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2014

**Kế toán trưởng**  
  
**Bùi Thị Ngọc Hà**

**Người lập biểu**  
  
**Hoàng Thị Thanh Huyền**